

## ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP MÔN PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG

**Câu 1: Quy phạm pháp luật là gì? Phân tích cấu trúc của quy phạm pháp luật. (lấy ví dụ minh họa)**

**a. Quy phạm pháp luật:**

- Là quy tắc chung do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận và đảm bảo thực hiện, thể hiện ý chí và lợi ích của nhân dân lao động, nhằm điều chỉnh quan hệ xã hội.
- Quy phạm pháp luật xã hội là một quy phạm pháp luật
- Quy phạm pháp luật luôn gắn liền với nhà nước.
- Quy phạm pháp luật được áp dụng nhiều lần trong cuộc sống có tính chất bắt buộc.

**b. Cấu trúc của quy phạm pháp luật:**

**\* Bộ phận giả định:**

- Đây là bộ phận của quy phạm quy định địa điểm thời gian chủ thể, các hoàn cảnh, tình huống có thể xảy ra trong thực tế mà nếu tồn tại chúng thì phải hành động theo quy tắc mà quy phạm đặt ra.
  - Các loại giả định đơn giản hoặc phức tạp giả định xác định và giả định xác định tương đối, giả định trừu tượng...sở dĩ có nhiều loại giả định như vậy vì đời sống thực tế rất phong phú và phức tạp.
  - Nhưng để đảm bảo tính xác định chặt chẽ của pháp luật thì giả định dù phù hợp loại nào thì cũng phải có tính xác định tới mức có thể được phù hợp với tính chất của loại giả định đó.
- VD : “Người nào thấy người khác trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng , tuy có điều kiện mà không cứu giúp, dẫn đến hậu quả người đó chết ” ( Điều 102 – Bộ luật hình sự năm 1999) là bộ phận giả thiết của quy phạm.

**\* Quy định:**

- Là bộ phận trung tâm của quy phạm pháp luật, vì chính đây là quy tắc xử sự thể hiện ý chí nhà nước mà mọi người phải thi hành khi xuất hiện những điều kiện mà phần giả định đặt ra.
- Với ví dụ trên thì bộ phận quy định “ tuy có điều kiện mà không cứu giúp” có hàm ý là phải cứu người bị nạn.
- Có nhiều các phân loại phần quy định, mỗi các phân loại cần dựa vào một tiêu chuẩn nhất định.
- Phụ thuộc vào vai trò của chúng trong điều chỉnh các quan hệ xã hội chúng ta có quy định điều chỉnh bảo vệ quy định định nghĩa, phụ thuộc vào mức độ xác định của quy tắc hành vi ta có quy định xác định quy định tùy nghi, tùy thuộc vào tính phức tạp của nó mà người ta quy định đơn giản và phức tạp. phụ thuộc vào phương thức thể hiện nội dung ra

có hai hệ thống phân loại, .. Vì phần quy định là bộ phận trung tâm của quy phạm pháp luật nên cách phân loại này có thể áp dụng để phân loại quy phạm pháp luật nói chung.

#### \* Chế tài:

- Chế tài là bộ phận của quy phạm pháp luật chỉ ra những biện pháp tác động mà nhà nước sẽ áp dụng đối với chủ thể không thực hiện hoặc thực hiện không đúng mệnh lệnh của nhà nước đã nêu trong phần quy định của quy phạm pháp luật.

- Có nhiều loại chế tài : Tùy theo mức độ xác định ta có chế tài xác định chế tài xác định tương đối, chế tài lựa chọn, theo tính chất các biện pháp được áp dụng, ta có thể có chế tài hình phạt, chế tài khôi phục pháp luật hoặc chế tài đơn giản, chế tài phức tạp. Ví dụ trên bộ phận này : “bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm”

#### **Câu 2: Phân tích nguồn gốc, bản chất, vai trò của pháp luật.**

- Pháp luật là một hệ thống các quy tắc xử sự do nhà nước đặt ra có tính quy phạm phổ biến, tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức và tính bắt buộc chung, thể hiện ý chí của giai cấp nắm quyền lực của nhà nước và được nhà nước đảm bảo thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội.

#### \* Nguồn gốc của pháp luật:

- Trong xã hội cộng sản nguyên thủy không có pháp luật nhưng lại tồn tại những quy tắc ứng xử xử chung thống nhất. Đó là những tập quán và các tín điều tôn giáo.

- Các quy tắc tập quán có đặc điểm:

+ Các tập quán này hình thành một cách tự phát qua quá trình con người sống chung, lao động chung. Dần dần các quy tắc này được xã hội chấp nhận và trở thành quy tắc xử sự chung.

+ Các quy tắc tập quán thể hiện ý chí chung của các thành viên trong xã hội, do đó được mọi người tự giác tuân theo. Nếu có ai không tuân theo thì bị cả xã hội lên án, dư luận xã hội buộc họ phải tuân theo.

----> Chính vì thế tuy chưa có pháp luật nhưng trong xã hội cộng sản nguyên thủy, trật tự xã hội vẫn được duy trì.

- Khi chế độ tư hữu xuất hiện xã hội phân chia thành giai cấp quy tắc tập quán không còn phù hợp nữa thì tập quán thể hiện ý chí chung của mọi người. trong điều kiện xã hội có phân chia giai cấp và mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được. Nhà nước ra đời. để duy trì trật tự thì nhà nước cần có pháp luật để duy trì trật tự xã hội. Pháp luật ra đời cùng với nhà nước không tách rời nhà nước và đều là sản phẩm của xã hội có giai cấp và đấu tranh giai cấp.

#### \* Bản chất của Pháp luật:

- Bản chất của giai cấp của pháp luật : pháp luật là những quy tắc thể hiện ý chí của giai cấp thống trị. Giai cấp nào nắm quyền lực nhà nước thì trước hết ý chí của giai cấp đó được phản ánh trong pháp luật.

- Ý chí của giai cấp thống trị thể hiện trong pháp luật không phải là sự phản ánh một cách tùy tiện. Nội dung của ý chí này phải phù hợp với quan hệ kinh tế xã hội của nhà nước.

- Tính giai cấp của pháp luật còn thể hiện ở mục đích của nó. Mục đích của pháp luật là để điều chỉnh các quan hệ xã hội tuân theo một cách trật tự phù hợp với ý chí và lợi ích của giai cấp nắm quyền lực của nhà nước,

#### \* Vai trò của pháp luật:

- Pháp luật là phương diện để nhà nước quản lý mọi mặt đời sống xã hội. Duy trì thiết lập củng cố tăng cường quyền lực nhà nước.

- Pháp luật là phương tiện thực hiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mỗi công dân. Pháp luật góp phần tạo dựng mối quan hệ mới tăng cường mối quan hệ bang giao giữa các quốc gia.

- Bảo vệ và quyền lợi ích hợp pháp của mọi người dân trong xã hội

- Pháp luật được xây dựng dựa trên hoàn cảnh lịch sử địa lý của dân tộc

- Nhà nước thực hiện nghĩa vụ của mình trong việc bảo vệ các quyền của công dân, ngăn ngừa những biểu hiện lạm quyền, thiếu trách nhiệm đối với công dân. Đồng thời đảm bảo cho mỗi công dân thực hiện đầy đủ quyền và các nghĩa vụ đối với nhà nước và các công dân khác.

----> Như vậy, bằng việc quy định trong pháp luật các quyền và nghĩa vụ của công dân mà pháp luật trở thành phương tiện để:

Công dân thực hiện và bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của mình khỏi sự xâm hại của người khác, kể cả từ phía nhà nước và các cá nhân có thẩm quyền trong bộ máy nhà nước.

#### **Câu 3: Quan hệ pháp luật là gì? Phân tích thành phần của quan hệ pháp luật (Lấy ví dụ minh họa).**

##### \* Quan hệ pháp luật:

- Là hình thức pháp lý của các quan hệ xã hội. Hình thức pháp lý này xuất hiện trên cơ sở điều chỉnh của quy phạm pháp luật đối với quan hệ xã hội tương ứng và các bên tham gia quan hệ pháp luật đó đều mang những quyền và nghĩa vụ pháp lý được quy phạm pháp luật nói trên quy định.

##### \* Thành phần của quan hệ pháp luật:

- Chủ thể của quan hệ pháp luật

- Nội dung của quan hệ pháp luật

- Khách thể của quan hệ pháp luật

- Người là cá nhân có thể là công dân nước ta hoặc cũng có thể là người nước ngoài đang cư trú ở nước ta muốn trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật. Trong một số quan hệ pháp luật, còn đòi hỏi một người trở thành chủ thể phải là người có trình độ văn hóa, chuyên môn nhất định,...

VD: Muốn trở thành chủ thể của quan hệ lao động trong việc sản xuất, dịch vụ về thực phẩm đòi hỏi người đó không mắc bệnh truyền nhiễm.

- Đối với tổ chức, muốn trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật về kinh tế đòi hỏi tổ chức đó phải được thành lập một cách hợp pháp và có tài sản riêng để hưởng quyền và làm nghĩa vụ về tài sản trong quan hệ pháp luật về kinh tế.

- Bao gồm quyền và nghĩa vụ của chủ thể :

+ Quyền của chủ thể là khả năng được hành động trong khuôn khổ do quy phạm pháp luật xác định trước.

+ Quyền của chủ thể là khả năng yêu cầu bên kia thực hiện nghĩa vụ của họ

VD: quyền của chủ thể bên kia trả tiền đúng ngày giờ theo quy định của hợp đồng cho vay.

+ Quyền của chủ thể là khả năng yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với bên kia để họ thực hiện nghĩa vụ trong trường hợp quyền của mình bị chủ thể bên kia vi phạm.

VD: như ví dụ trên, nếu bên vay không trả tiền đúng hạn, người cho vay có thể yêu cầu tòa án giải quyết.

- Nghĩa vụ pháp lý là sự bắt buộc phải có những xử sự nhất định do quy phạm pháp luật quy định.

- Sự bắt buộc phải có xử sự bắt buộc nhằm thực hiện quyền của chủ thể bên kia.

- Trong trường hợp này chủ thể không thực hiện nghĩa vụ pháp lý, nhà nước đảm bảo bằng sự cưỡng chế.

VD : một công dân nào đó đến ngã tư gặp đèn đỏ mà vẫn qua đường thì bị công an phạt – nghĩa vụ pháp lý trong trường hợp này là phải dừng lại không sang ngang nếu vẫn sang ngang thì sẽ bị xử lý hành chính.

- Khách thể của quan hệ pháp luật là cái mà các chủ thể của quan hệ đó hướng tới để tác động.

- Các chủ thể trong quan hệ pháp luật thông qua hành vi của mình hướng tới các đối tượng vật chất, tinh thần, hoặc thực hiện các chính trị như ứng cử bầu cử,...

- Đối tượng mà hành vi các chủ thể trong quan hệ pháp luật thường hướng tới để tác động có thể là lợi ích vật chất, giá trị tinh thần hoặc lợi ích chính trị.

#### **Câu 4: Phân tích nguồn gốc, bản chất, chức năng của Nhà nước.**

##### **a. Nguồn gốc:**

- Theo quan điểm thần học: Thượng đế là người sáng tạo ra nhà nước quyền lực của nhà nước là vĩnh cửu và bất biến.

- Thuyết gia trưởng: Nhà nước là kết quả của sự phát triển của gia đình, quyền lực của nhà nước như quyền gia trưởng của gia đình.

- Thuyết bạo lực: Nhà nước ra đời là kết quả của việc bạo lực này với thị tộc khác

- Thuyết tâm lý : họ dựa trên phương pháp luận của chủ nghĩa duy tâm để giải thích của sự ra đời nhà nước

-----> Họ giải thích không đúng về sự ra đời của nhà nước.

**\* Theo học thuyết Mác –Lênin:**

- Nhà nước ra đời khi có sự phân hóa và đấu tranh giai cấp.
- Quyền lực của nhà nước không phải là vĩnh cửu.
- Nhà nước tồn tại và tiêu vong khi những điều kiện khách quan cho sự phát triển của nó không còn nữa.
- + Lần 1: ngành chăn nuôi tách ra khỏi ngành trồng trọt thành một ngành kinh tế độc lập.
- + Lần 2: cùng với sự phát triển mạnh mẽ của ngành chăn nuôi và trồng trọt thủ công nghiệp cũng ra đời và phát triển dẫn đến lần phân công lao động thứ 2 là thủ công nghiệp tách ra khỏi nông nghiệp.
- + Lần 3: sự ra đời của sản xuất hàng hóa làm cho thương nghiệp phát triển đã dẫn đến sự phân công lao động xã hội lần thứ 3 đây là lần phân công lao động giữ vai trò quan trọng và có ý nghĩa quyết định dẫn đến sự tan rã của chế độ cộng sản nguyên thủy.

**b. Bản chất của nhà nước:** Nhà nước là sản phẩm của giai cấp xã hội

- Quyền lực về kinh tế: Có vai trò rất quan trọng nó cho phép người nắm giữ kinh tế thuộc mình phải chịu sự chi phối của họ về mọi mặt.
- Quyền lực về chính trị: Là bạo lực của các tổ chức này đối với giai cấp khác.
- Quyền lực về tư tưởng: Giai cấp thống trị trong xã hội đã lấy tư tưởng của mình thành hệ tư tưởng trong xã hội .

**\* Bản chất của xã hội :**

- Nhà nước còn bảo vệ lợi ích của người dân trong xã hội.
- Nhà nước là một tổ chức duy nhất có quyền lực chính trị một bộ máy chuyên làm cưỡng chế và chức năng quản lý đặc biệt để duy trì trật tự xã hội.
- Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị trong xã hội.

**c. Chức năng của nhà nước:**

- Là các phương diện và những mặt hoạt động của nhà nước để thực hiện những nhiệm vụ của nhà nước.
- Chức năng đối nội: Là những mặt hoạt động chủ yếu của nhà nước diễn ra ở trong nước.
- Chức năng đối ngoại: Là những mặt hoạt động chủ yếu thể hiện với các nhà nước và dân tộc khác .

-----> Hai chức năng của nhà nước là đối nội và đối ngoại có quan hệ mật thiết với nhau. Việc xác định từ tình hình thực hiện các chức năng đối ngoại phải xuất phát từ tình hình thực hiện các chức năng đối nội và phải phục vụ cho việc thực hiện các chức năng đối nội. đồng thời việc thực hiện các chức năng đối nội lại có tác dụng trở lại với việc thực hiện các chức năng đối ngoại. So với các chức năng đối ngoại thì các chức năng đối nội giữ vai trò quyết định. Bởi vì việc thực hiện các chức năng đối nội là việc giải quyết mối quan hệ bên trong. Thực hiện các chức năng đối ngoại là việc giải quyết mối quan hệ bên ngoài.

Giải quyết mối quan hệ bên trong bao giờ cũng giữ vai trò quan trọng quyết định đối với việc giải quyết các mối quan hệ bên ngoài.

### **Câu 5: Văn bản quy phạm pháp luật là gì? Trình bày hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật ở nước ta hiện nay.**

#### **1. Văn bản quy phạm pháp luật:**

- Là một loại văn bản pháp luật.
- Văn bản pháp luật được hiểu là một loại văn bản pháp luật.
- Văn bản pháp luật được hiểu là quyết định do cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền ban hành được thể hiện dưới hình thức văn bản nhằm thay đổi cơ chế điều chỉnh pháp luật và có hiệu lực bắt buộc.

#### **2. Hệ thống các quy phạm pháp luật ở nước ta hiện nay:**

##### **\* Hiến pháp:**

- Là một văn bản quy phạm pháp luật cao nhất của nhà nước.
- Hiến pháp quy định những vấn đề cơ bản nhất trong hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật.
- Hiến pháp quy định những vấn đề cơ bản của đất nước như chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước.
- Hiến pháp do Quốc hội ban hành hoặc sửa đổi với ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu tán thành.

##### **\* Các đạo luật:**

- Là các văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội ban hành để cụ thể hóa Hiến pháp.
- Đạo luật và bộ luật đều là những văn bản có giá trị pháp lý cao, chỉ đứng sau Hiến pháp

##### **\* Nghị quyết:** Nghị quyết là quyết định làm một việc gì đó của một hội nghị.

- Nghị quyết của Quốc hội thường được ban hành để giải quyết các vấn đề quan trọng thuộc thẩm quyền của Quốc hội nhưng thường mang tính chất cụ thể.
- Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội có giá trị pháp lý thấp hơn các văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội ban hành.
- Lệnh, Quyết định của Chủ tịch nước : Theo hiến pháp năm 1992, Chủ tịch nước ban hành Lệnh để công bố Hiến pháp, luật, pháp lệnh ban hành quyết định để giải quyết các công việc thuộc thẩm quyền của mình như cho nhập quốc tịch Việt Nam,...
- Nghị quyết, Nghị định của Chính phủ, Quyết định chỉ thị của Thủ tướng Chính Phủ: Nghị quyết, Nghị định của Chính phủ do tập thể Chính Phủ ban hành theo đa số một nửa thực hiện chức năng nhiệm vụ của Chính phủ nhằm cụ thể hóa Hiến pháp, Luật, - Nghị quyết của Quốc hội, Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội.
- Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, quyết định, chỉ thị, thông tư của Viện trưởng Viện kiểm soát nhân dân tối cao.

- Nghị quyết, Thông tư liên tịch giữa các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, giữa cơ quan Nhà nước có thẩm quyền với tổ chức chính trị xã hội.
- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp: Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực Nhà nước ở địa phương có quyền ra các nghị quyết để điều chỉnh các các quan hệ xã hội các lĩnh vực thẩm quyền.
- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân phải phù hợp và không được trái hoặc mâu thuẫn với văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước trung ương, nghị quyết của hội đồng nhân dân cấp trên.
- Chỉ thị, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ là những văn bản do Thủ tướng ban hành để điều hành công việc của Chính phủ thuộc thẩm quyền của Chính phủ.
- Quyết định, chỉ thị, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ có giá trị pháp lý thấp hơn các bản bản của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ
- Quyết định, Chỉ thị của Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp: Trong phạm vi thẩm quyền do luật quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp ban hành quyết định và chỉ thị văn bản của các cơ quan nhà nước cấp trên.

### **Câu 6: Vi phạm pháp luật là gì? Phân tích cấu thành của vi phạm pháp luật (Lấy ví dụ minh họa).**

#### **\* Vi phạm pháp luật:**

- Là hình vi trái pháp luật xâm hại các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ đó các chủ thể có năng lực hành vi thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý gây hậu quả thiệt hại cho xã hội.  
VD : Một em bé 6 tuổi hoặc một người điên đốt cháy nhà người khác thì đó là hành vi trái pháp luật, nhưng không phải là vi phạm pháp luật vì thiếu yếu tố năng lực trách nhiệm pháp lý.

#### **\* Cấu thành của vi phạm pháp luật:**

- Yếu tố thứ nhất: là mặt khách quan của vi phạm pháp luật. Yếu tố này bao gồm các dấu hiệu : hành vi trái pháp luật hậu quả, quan hệ nhân quả, thời gian, địa điểm, phương tiện vi phạm.
- Yếu tố thứ 2 : là khách thể của vi phạm pháp luật. Khách thể của vi phạm là quan hệ xã hội bị xâm hại, tính chất của khách thể là một tiêu chí quan trọng để xác định mức độ nguy hiểm của hành vi. VD hành vi xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tính mạng con người nguy hiểm nhiều hơn hành vi gây rối trật tự công cộng.
- Yếu tố thứ 3 là mặt chủ quan của vi phạm pháp luật. Mặt chủ quan gồm các dấu hiệu thể hiện trạng thái tâm lý của chủ thể, khía cạnh bên trong của vi phạm đó là các dấu hiệu lỗi của vi phạm thể hiện dưới hình thức cố ý hoặc vô ý, động cơ, mục đích vi phạm có ý nghĩa vô cùng quan trọng để định tội danh trong luật hình sự nhưng đối với nhiều loại hành vi hành chính thì nó không quan trọng lắm.
- Yếu tố thứ 4 là chủ thể của vi phạm pháp luật. Chủ thể của vi phạm pháp luật phải có năng lực hành vi. Đó có thể là cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân. Đã là cơ quan tổ chức thì luôn có năng lực hành vi nhưng chủ thể cá nhân thì điều quan trọng là phải xác định họ có năng lực hành vi hay không. Nếu là trẻ em dưới 14 tuổi thì không được coi là chủ thể

vi phạm hành chính và tội phạm. Dưới 16 tuổi nói chung không được coi là chủ thể vi phạm kỷ luật lao động bởi vì họ được pháp luật coi là chưa có năng lực hành vi trong lĩnh vực pháp luật tương ứng... người điên, tâm thần,... Cũng được coi là không có năng lực hành vi.

### **Câu 7: Trình bày khái niệm, đặc điểm và các loại trách nhiệm pháp lý.**

#### **\* Khái niệm:**

- Trách nhiệm pháp lý là một loại quan hệ pháp luật đặc biệt giữa nhà nước (thông qua các cơ quan có thẩm quyền) với chủ thể vi phạm pháp luật, trong đó bên vi phạm pháp luật phải gánh chịu những hậu quả bất lợi, những biện pháp cưỡng chế nhà nước được quy định ở chế tài các quy định pháp luật.

#### **\* Đặc điểm:**

- Cơ sở thực tế của trách nhiệm pháp lý và vi phạm pháp luật. Chỉ khi có vi phạm pháp luật mới áp dụng trách nhiệm pháp lý.

- Cơ sở pháp lý của việc truy cứu trách nhiệm pháp lý là quyết định do cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền ban hành trên cơ sở xem xét, giải quyết vụ việc vi phạm đã có hiệu lực pháp luật.

- Các biện pháp trách nhiệm pháp lý là một loại biện pháp cưỡng chế nhà nước đặc thù: mang tính chất trừng phạt hoặc khôi phục lại những quyền và lợi ích bị xâm hại và đồng thời được áp dụng chỉ trên cơ sở những quyết định của cơ quan hoặc người có thẩm quyền.

#### **\* Phân loại: Có 4 loại trách nhiệm pháp lý:**

- Trách nhiệm pháp lý hình sự là loại trách nhiệm pháp lý nghiêm khắc nhất do Tòa án nhân dân Nhà nước áp dụng đối với những người có hành vi phạm tội được quy định trong Bộ luật hình sự.

- Trách nhiệm pháp lý hành chính là loại trách nhiệm pháp lý do cơ quan quản lý nhà nước áp dụng đối với mọi chủ thể khi họ vi phạm pháp luật hành chính.

- Trách nhiệm pháp lý dân sự là loại trách nhiệm pháp lý do Tòa án áp dụng đối với mọi chủ thể khi họ vi phạm pháp luật dân sự.

- Trách nhiệm pháp lý kỷ luật là loại trách nhiệm pháp lý do thủ trưởng các cơ quan, xí nghiệp,... áp dụng đối với cán bộ, công nhân viên của cơ quan xí nghiệp mình khi họ vi phạm nội quy, quy chế của nội bộ cơ quan.

### **Câu 8: Pháp chế xã hội chủ nghĩa là gì? Trình bày những yêu cầu cơ bản và vấn đề tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.**

#### **\* Pháp chế xã hội chủ nghĩa:**

- Pháp chế xã hội chủ nghĩa là một trong những nội dung quan trọng của học thuyết Mác – Lenin và nhà nước và pháp luật. Vì vậy, nghiên cứu các vấn đề về nhà nước và pháp luật xã hội chủ nghĩa không thể tách rời vấn đề pháp chế xã hội chủ nghĩa.



- Pháp chế xã hội chủ nghĩa là nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa.
  - Pháp chế xã hội chủ nghĩa là nguyên tắc hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội và các đoàn thể quần chúng.
  - Nguyên tắc xử sự của công dân.
  - Pháp chế xã hội chủ nghĩa có quan hệ mật thiết với chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa.
- > Pháp chế xã hội chủ nghĩa là một chế độ đặc biệt của cuộc sống chính trị xã hội, tổ chức xã hội, và mọi công dân phải tôn trọng và thực hiện pháp luật một cách nghiêm chỉnh, triệt để và chính xác.

#### \* Những yêu cầu cơ bản pháp chế xã hội chủ nghĩa:

- Tôn trọng tối cao của Hiến pháp và luật: Đó là yêu cầu có ý nghĩa đặc biệt quan trọng nhằm bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa, tạo điều kiện cho hệ thống phát triển ngày càng hoàn thiện, làm cơ sở để thiết lập trật tự pháp luật củng cố và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.
- Bảo đảm tính thống nhất của pháp chế trên quy mô toàn quốc: Thực hiện tốt yêu cầu này là điều kiện quan trọng để thiết lập một trật tự kỷ cương trong đó cơ quan cấp dưới phải phục tùng cơ quan cấp trên.
- Các cơ quan xây dựng pháp luật, cơ quan tổ chức thực hiện và bảo vệ pháp luật phải hoạt động một cách tích cực, chủ động và có hiệu quả: một trong những yêu cầu của pháp chế xã hội chủ nghĩa là phải có những biện pháp nhanh chóng và hữu hiệu để xử lý nghiêm minh và kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật, nhất là tội phạm.
- Không tách rời công tác pháp chế với văn hóa : trình độ văn hóa nói chung và trình độ pháp lý nói riêng của viên chức nhà nước, nhân viên các tổ chức xã hội và công dân có ảnh hưởng rất lớn tới quá trình củng cố pháp chế xã hội chủ nghĩa. Trình độ văn hóa của công chúng càng cao thì pháp chế càng được củng cố vững mạnh. Vì vậy, phải gắn công tác pháp chế với việc nâng cao trình độ văn hóa nói chung và văn hóa pháp lý nói riêng của các viên chức nhà nước, nhân viên các tổ chức xã hội và công dân.

#### \* Tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa:

- Để củng cố và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa phải áp dụng nhiều biện pháp đồng bộ trong đó các biện pháp cơ bản như tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác pháp chế, đẩy mạnh công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa tăng cường công tác tổ chức thực hiện và áp dụng pháp luật, tăng cường kiểm công tác kiểm tra giám sát, xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm pháp luật.
- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác pháp chế
- + Là biện pháp cơ bản bao trùm xuyên suốt trong quá trình củng cố tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, sự lãnh đạo của Đảng thể hiện trước hết ở việc Đảng đề ra chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.
- + Đẩy mạnh công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa.

- Pháp luật xã hội chủ nghĩa là tiền đề của pháp chế xã hội chủ nghĩa. Muốn tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa và quản lý xã hội bằng pháp luật thì phải có một hệ thống kịp thời thể chế hóa các chủ trương, chính sách đường lối của Đảng.
- Thường xuyên tiến hành rà soát, hệ thống hóa pháp luật để phát hiện và loại bỏ những quy định pháp luật trùng lặp
- Kịp thời thể chế hóa đường lối, chính sách của Đảng thành pháp luật.
- Có kế hoạch xây dựng pháp luật phù hợp với mỗi giai đoạn cụ thể...
- Tăng cường công tác tổ chức thực hiện pháp luật trong đời sống
- Đây là biện pháp gồm nhiều mặt:
  - + Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học pháp lý .
  - + Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền và giáo dục pháp luật.
- Chú trọng công tác đào tạo đội ngũ cán bộ pháp lý có đủ trình độ phẩm chất chính trị và khả năng công tác để sắp xếp vào các cơ quan làm công tác pháp luật.
- Tăng cường kiểm tra, giám sát xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm pháp luật là biện pháp nhằm đảm bảo cho pháp luật được thực hiện nghiêm chỉnh, mọi người đều bình đẳng trước pháp luật.

### **Câu 9: Tội phạm là gì? Phân tích các yếu tố cấu thành tội phạm (Lấy ví dụ minh họa).**

#### **\* Tội phạm:**

- Điều 8 bộ luật hình sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1999 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/-7/2000 đã định nghĩa tội phạm như sau:

+ Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội, được quy định trong bộ luật hình sự do người có trách nhiệm, năng lực hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm hại đến chế độ chính trị chế độ kinh tế nền văn hóa quốc phòng, an ninh trật tự an toàn xã hội quyền lợi ích hợp pháp của Tổ quốc xâm hại tính mạng, sức khỏe danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền lợi ích hợp pháp của công dân, xâm hại những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa.

\* Các yếu tố cấu thành tội phạm: gồm mặt khách quan, chủ quan, chủ thể, khách thể:

- Mặt khách quan của tội phạm là những biểu hiện của tội phạm diễn ra hoặc tồn tại bên ngoài thế giới khách quan. Những dấu hiệu thuộc về khách quan của tội phạm gồm những hành vi nguy hiểm cho xã hội : tính trái pháp luật của hành vi, hậu quả nguy hiểm cho xã hội, mối quan hệ của tội phạm còn có các dấu hiệu khác nhau như: phương tiện, công cụ tội phạm, phương pháp thủ đoạn, thời gian, địa điểm, thực hiện phạm tội.

- Mặt chủ quan của tội phạm là những diễn biến tâm lý bên trong của tội phạm bao gồm : lỗi, mục đích, va động cơ phạm tội. Bất cứ tội phạm cụ thể nào cũng phải là hành vi được thực hiện một cách có lỗi. Lỗi có hai loại lỗi : lỗi cố ý hoặc lỗi vô ý.

- Cố ý phạm tội là phạm tội trong những trường hợp sau:

+ Người phạm tội nhận thức được hành vi của mình là nguy hại cho xã hội, thấy được hậu quả của hành vi đó và mong muốn cho hành vi đó xảy ra.

+ Người phạm tội nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó, tuy không mong muốn nhưng vẫn có ý thức để mặc nó xảy ra.

- Vô ý phạm tội là phạm tội trong những trường hợp sau:

+ Người phạm tội tuy thấy trước được hành vi của mình có thể gây nguy hại cho xã hội nhưng cho rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được.

+ Người phạm tội không thấy được hành vi của mình có thể gây ra nguy hại cho xã hội, mặc dù có thể thấy trước và có thể thấy hậu quả đó.

- Khách thể của tội phạm là quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ và bị tội phạm gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại ở mức độ đáng kể.

- Chủ thể của tội phạm là con người cụ thể đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được luật hình sự quy định là tội phạm, có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo quy định của luật hình sự

- Năng lực chịu trách nhiệm là khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của người phạm tội. Tuổi chịu trách nhiệm hình sự : Người từ 14 tuổi đến 16 tuổi thì phải chịu trách nhiệm hình sự với những tội rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng người từ 16 tuổi trở lên chịu trách nhiệm hình sự với mọi loại tội phạm

----> Vậy: Một hành vi được coi là phạm tội phải có đầy đủ 4 yếu tố trên. Khi đã được coi là tội phạm thì phải chịu trách nhiệm hình sự quy định.

**Câu 10: Hình phạt là gì? Trình bày hệ thống các loại hình phạt được quy định trong tại Bộ luật hình sự.**

**\* Hình phạt:**

- Là biện pháp cưỡng chế nhà nước nghiêm khắc nhất được quy định trong luật hình sự do tòa án nhân dân nhà nước áp dụng đối với người thực hiện tội phạm theo một trình tự riêng biệt, nhằm trừng trị cải tạo giáo dục người phạm tội và ngăn ngừa tội phạm.

**\* Các loại hình phạt:**

- Hệ thống hình phạt là tổng thể các hình phạt do nhà nước quy định trong luật hình sự và được sắp xếp theo một trình tự nhất định tùy thuộc và mức độ nghiêm khắc của mỗi hình phạt.

Điều 21 Bộ luật hình sự phân chia hệ thống hình phạt thành hai nhóm: Hình phạt chính và Hình phạt bổ sung.

- Các hình phạt chính: Là hình phạt cơ bản được áp dụng cho một loại tội phạm và được tuyên độc lập với mỗi tội phạm tòa án chỉ có thể tuyên án độc lập một hình phạt chính:

+ Cảnh cáo.

+ Phạt tiền.

+ Cải tạo không giam giữ

+ Trục xuất

+ Tù có thời hạn.

- + Tù chung thân.
- + Tử hình.
- Các hình phạt bổ sung : là hình phạt không được tuyên độc lập mà chỉ có thể tuyên kèm theo hình phạt chính. Đối với mỗi loại tội phạm tòa án có thể tuyên một hoặc nhiều hình phạt bổ sung nếu điều luật về tội phạm có quy định các hình phạt này.
- + Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định .
- + Cấm cư trú.
- + Quản chế.
- + Tước một số quyền công dân.
- + Tịch thu tài sản.
- + Phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính.
- + Trục xuất, khi không áp dụng là hình phạt chính.
- Việc xử lý người chưa thành niên phạm tội chủ yếu là giáo dục giúp đỡ người đó sửa chữa sai lầm triển lành mạnh và trở thành công dân có ích cho xã hội. Vì vậy, khi người chưa thành niên phạm tội thì chủ yếu áp dụng những biện pháp giáo dục phòng ngừa, gia đình nhà trường và xã hội có trách nhiệm tích cực tham gia vào việc thực hiện những biện pháp này.
- Không xử phạt tù chung thân hoặc tử hình người chưa thành niên phạm tội. Nếu phạt tù có thời hạn thì mức án nhẹ hơn mức án áp dụng với người đã thành niên.

**Câu 11: Trình bày khái niệm, đối tượng, phương pháp điều chỉnh của luật tố tụng hình sự ? phân tích các giai đoạn tố tụng hình sự.**

\* Khái niệm tố tụng hình sự:

- Là toàn bộ hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng các cá nhân, cơ quan nhà nước và tổ chức xã hội, góp phần vào giải quyết vụ án hình sự theo quy định của bộ luật hình sự.
- Luật tố tụng hình sự là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình khởi tố, điều tra, xét xử và thi hành án hình sự.

\* **Đối tượng:**

- Đối tượng chính của luật tố tụng hình sự là các quan hệ xã hội phát sinh từ việc khởi tố truy tố, xét xử và thi hành án hình sự:

Phương pháp điều chỉnh :

- Thực hiện quyền của nhà nước đối với những người tham gia tố tụng các cơ quan nhà nước các tổ chức xã hội có liên quan đến việc đấu tranh chống tội phạm và thi hành án.
- Thực hiện sự phối hợp và chế ước giữa các cơ quan tiến hành tố tụng. Mỗi cơ quan thực hiện tốt chức năng của mình, cơ quan này có quyền phát hiện, sửa chữa, yêu cầu sửa chữa những vi phạm pháp luật của những cơ quan khác.

\* Các giai đoạn tố tụng hình sự:

- Khởi tố vụ án hình sự là giai đoạn đầu của hoạt động tố tụng hình sự, các cơ quan có thẩm quyền xác định sự việc xảy ra có hay không có dấu hiệu của tội phạm để ra quyết định khởi tố hay không khởi tố vụ án hình sự. Có dấu hiệu của tội phạm hoặc dựa vào sự tố giác của quần chúng nhân dân để ra quyết định khởi tố.

- Có thể bắt xong mới khởi tố đối với những tội nghiêm trọng.

- Cơ quan điều tra trong quân đội khởi tố vụ án hình sự với tội phạm thuộc quyền xét xử của tòa án quân sự.

- Điều tra: Là giai đoạn thứ 2 của tố tụng hình sự, cơ quan điều tra được sử dụng mọi biện pháp mà luật tố tụng hình sự quy định để thu thập thông tin các chứng cứ nhằm xác định sự việc phạm tội và con người phạm tội làm cơ sở cho việc truy tố và xử lý tội phạm. Kế biên thu giữ tài sản và tạo điều kiện cần thiết khác theo pháp luật để đảm bảo việc bồi thường thiệt hại sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

+ Trong điều kiện đặc biệt có thể bắt người : bắt bị can, bị cáo để tạm giam, bắt người trong trường hợp khẩn cấp, bắt người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã  
Thời gian điều tra tối đa với cấp huyện là 8 tháng, cấp tỉnh là 12 tháng, tòa án nhân dân cấp cao là 16 tháng.

- Xét xử sơ thẩm: Giai đoạn này bắt đầu từ ngày tòa án nhận được hồ sơ do viện kiểm sát chuyển sang. Sau khi nhận hồ sơ vụ án, thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa phải nghiên cứu hồ sơ, giải quyết các khiếu nại, yêu cầu của những người tham gia tố tụng, tiến hành các công việc khác cần thiết cho việc mở phiên tòa và phải đưa ra một trong các quyết định sau:

+ Đưa vụ án ra xét xử.

+ Trả lại hồ sơ để điều tra bổ sung.

+ Tạm đình chỉ hoặc đình chỉ vụ án.

Phiên tòa sơ thẩm được tiến hành qua các bước : khai mạc phiên tòa, xét hỏi, tranh luận, nghị án và tuyên án.

\* Giai đoạn xét xử phúc thẩm :

- Phúc thẩm: Là việc tòa án cấp trên trực tiếp xét lại những bản án hoặc quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo hoặc kháng nghị. Giai đoạn này có nhiệm vụ kiểm tra lại tính hợp pháp, tính có căn cứ của bản án sơ thẩm, sửa chữa những sai lầm mà có thể tòa án sơ thẩm mắc phải. Giai đoạn này là giai đoạn độc lập trong tố tụng hình sự. Tòa án phúc thẩm có quyền quyết định:

+ Giữ nguyên bản án sơ thẩm

+ Sửa bản án sơ thẩm

+ Hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án

+ Thời hạn kháng cáo của bị cáo và đương sự là 15 ngày kể từ ngày tuyên án và thời hạn kháng nghị của viện kiểm sát cung cấp 15 ngày, viện kiểm sát cấp trên là 30 ngày. Sau đó bản án có hiệu lực.

- Thi hành án hình sự là giai đoạn cuối cùng của tố tụng hình sự nhằm thi hành các bản án, và quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án.
- + Công an huyện, chính quyền, phường, thị trấn hoặc cơ quan tổ chức nơi người bị kết án cư trú hoặc làm việc có nhiệm vụ thi hành án hoặc quyết định của tòa án, báo cáo cho chánh án tòa án đã ra quyết định thi hành án
- Giám đốc thẩm : xem xét lại bản án hoặc quyết định có hiệu lực pháp luật trong việc xét xử vụ án.
- + Căn cứ kháng nghị là : việc điều tra xét hỏi ở phiên tòa bị thiếu sót, không đầy đủ, kết luận của bản án hoặc quyết định không phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án.
- + Có sự vi phạm nghiêm trọng trong thủ tục tố tụng trong điều tra truy tố, xét xử hoặc có sai phạm nghiêm trọng trong việc áp dụng bộ luật hình sự.
- Tái thẩm là thủ tục đặc biệt áp dụng đối với bản án hoặc quyết định của tòa án đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị, khi phát hiện những tình tiết mới có thể thay đổi cơ bản nội dung bản án hoặc quyết định của tòa án không biết khi ra quyết định đó
- Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tối cao, chánh án tòa án nhân dân tối cao có quyền kháng nghị tất cả các bản án.

**Câu 12: Quan hệ pháp luật dân sự là gì? Phân tích cơ cấu của quan hệ pháp luật dân sự (lấy ví dụ minh họa).**

\* Quan hệ pháp luật dân sự: Là quan hệ xã hội được các quy phạm dân sự điều chỉnh trong đó các bên tham gia độc lập về tổ chức và tài sản, bình đẳng về địa vị pháp lý quyền và nghĩa vụ các bên được nhà nước bảo đảm thông qua các biện pháp cưỡng chế.

\* **Cơ cấu của quan hệ pháp luật dân sự:** Quan hệ pháp luật dân sự có ba bộ phận cấu thành là chủ thể, khách thể và nội dung.

- Chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự là những người tham gia vào quan hệ pháp luật dân sự mang quyền và nghĩa vụ trong quan hệ đó. Người nói ở đây bao gồm cá nhân pháp nhân, hộ gia đình và tổ hợp tác trong đó hộ gia đình và tổ hợp tác là chủ thể đặc biệt của quan hệ pháp luật dân sự.

- Tuy nhiên do tính chất đặc điểm và nội dung của các loại quan hệ xã hội mỗi chủ thể nói trên chỉ có thể tham gia vào những quan hệ pháp luật dân sự nhất định có một số quan hệ pháp luật dân sự chủ thể chỉ có cá nhân hoặc là pháp nhân hoặc hộ gia đình hoặc tổ hợp tác.

- Cá nhân: Là chủ thể phổ biến của quan hệ pháp luật dân sự bao gồm: công dân Việt Nam, người nước ngoài, người không có quốc tịch sống ở Việt Nam. Nhưng để trở thành chủ thể quan hệ pháp luật dân sự cá nhân phải có năng lực pháp luật nghĩa vụ dân sự - khả năng trở thành người tham gia vào các quan hệ pháp luật dân sự. Khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập quyền và nghĩa vụ dân sự theo pháp luật là năng lực hành vi dân sự cá nhân.

- Pháp nhân: Là khái niệm chỉ có những tổ chức như doanh nghiệp, công ty, nông lâm trường, hợp tác xã, cá tổ chức xã hội ... tham gia vào quan hệ pháp luật dân sự với tư cách là những chủ thể độc lập, riêng biệt.

- Một tổ chức được công nhận là pháp nhân phải có đầy đủ điều kiện sau:
    - + Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập, đăng ký hoặc công nhận.
    - + Có cơ cấu tổ chức chặt chẽ.
    - + Có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và chịu trách nhiệm bằng tài sản đó.
    - + Nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập.
  - Hộ gia đình và tổ chức hợp tác xã là hai chủ thể hạn chế chủ thể đặc biệt trong quan hệ pháp luật dân sự. Sự tồn tại khách quan của kinh tế hộ gia đình tổ hợp tác quy định sự tồn tại của hai chủ thể này trong quan hệ dân sự. Nhưng chúng không tham gia một cách rộng rãi vào các quan hệ dân sự nên được gọi là những chủ thể hạn chế, chủ thể đặc biệt.
  - Khách thể của quan hệ pháp luật dân sự là hành vi chủ thể thực hiện các quyền và nghĩa vụ dân sự.
  - Nội dung của quan hệ pháp luật dân sự:
    - + Mọi quan hệ pháp luật đều là mối quan hệ pháp lý giữa các chủ thể tham gia vào các quan hệ đó chủ thể của quyền và chủ thể nghĩa vụ.
    - + Quyền dân sự là cách xử sự được phép của người có quyền năng.
    - + Trong những quan hệ pháp luật dân sự khác nhau quyền dân sự của các chủ thể có nội dung khác nhau.
  - Chủ thể có quyền trong các quan hệ pháp luật dân sự có thể có quyền năng đó cụ thể:
    - + Có quyền chiếm hữu sử dụng, định đoạt những vật thuộc sở hữu của mình trong khuôn khổ mà pháp luật quy định thỏa mãn nhu cầu sản xuất và tiêu dùng.
    - + Có quyền yêu cầu người khác thực hiện hoặc không thực hiện những hành vi nhất định.
  - Khi các quyền dân sự bị vi phạm chủ thể có quyền sử dụng các biện pháp bảo vệ mà pháp luật như tự bảo vệ, áp dụng các biện pháp tác động khác....
  - + Nghĩa vụ dân sự là cách xử sự bắt buộc của người có nghĩa vụ. Các cách xử sự cũng rất khác nhau tùy theo từng quan hệ pháp luật dân sự cụ thể.
- VD : có quy định rằng hợp đồng dân sự được ký kết theo nguyên tắc tự nguyện, không trái pháp luật, và đạo đức xã hội, đây là nghĩa vụ do luật pháp quy định cho tất cả các chủ thể khi giao kết hợp đồng dân sự, nghĩa vụ của họ đối với nhà nước đối với xã hội nói chung.

**Câu 13: Quyền sở hữu là gì? Trình bày nội dung quyền sở hữu và các hình thức sở hữu được quy định tại Bộ luật hình sự ( lấy ví dụ minh họa).**

**\* Quyền sở hữu:**

- Quyền sở hữu là một phạm trù gồm tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ về sở hữu đối với các quan hệ vật chất trong xã hội
- Quan hệ sở hữu là mối quan hệ giữa người với người về một tài sản nào đó.

- Khách quan: Quan hệ sở hữu là hệ thống các quy phạm pháp luật do nhà nước đặt ra nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội trong lĩnh vực chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản trong phạm vi luật định.

- Như vậy quyền sở hữu bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt tài sản của chủ sở hữu theo quy định của pháp luật. Chủ sở hữu có thể là người, phân nhân và chủ thể khác có đủ 3 quyền trên.

- Quyền sở hữu là tổng thể một hệ thống quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành để điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt các tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng.

\* Nội dung quyền sở hữu: Chiếm hữu hợp pháp và chiếm hữu không hợp pháp:

- Chiếm hữu hợp pháp có cơ sở pháp luật:

+ Làm chủ sở hữu: tài sản mang tên người đó, có hợp đồng mua bán trao tặng.

+ Thừa kế là quyền dịch chuyển quyền sở hữu tài sản của người đã chết cho người còn sống.

+ Thông qua 1 quyết định, mệnh lệnh của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

- Dựa vào các căn cứ, cơ sở khác của pháp luật:

+ Chiếm hữu bất hợp pháp không có những điều kiện trên

+ Chiếm hữu không hợp pháp là chiếm hữu không có cơ sở pháp luật chiếm hữu hợp pháp

- Bao gồm quyền chiếm hữu, quyền định đoạt tài sản của chủ sở hữu theo quy định của pháp luật.

- Quyền chiếm hữu: Là quyền kiểm soát hoặc làm chủ 1 vật nào đó của chủ sở hữu, biểu hiện ở chỗ : trong thực tế vật đang nằm trong sự chiếm giữ của ai đó hoặc họ đang kiểm soát làm chủ và chi phối vật theo ý mình VD: chiếm hữu của người được chủ sở hữu ủy quyền quản lý tài sản, được giao tài sản thông quan giao dịch dân sự, tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên,...

- Quyền sử dụng: Là quyền chủ sở hữu khai thác công dụng, hoa lợi tức từ tài sản. Người không phải là chủ sở hữu cũng có quyền sử dụng tài sản trong các trường hợp được chủ sở hữu chuyển quyền hoặc cho người khác hoặc từ bỏ quyền sở hữu đó. Quyền định đoạt: là quyền của chủ sở hữu chuyển quyền sở hữu tài sản của mình cho người khác hoặc cho người khác hoặc từ bỏ quyền sở hữu đó.

- Chủ sở hữu có quyền tự mình bán, trao đổi, tặng, cho, cho, cho vay, từ bỏ hoặc thực hiện các hình thức định đoạt khác.

\* **Các hình thức sở hữu được quy định trong Bộ luật hình sự :**

- Sở hữu toàn dân : là sở hữu đối với những tài sản mà Nhà nước là đại diện chủ sở hữu. Chính phủ thống nhất quản lý và bảo đảm sử dụng đúng mục đích, hiệu quả và tiết kiệm các tài sản thuộc sở hữu toàn dân.

- Sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội : là sở hữu của cả tổ chức đó nhằm thực hiện mục đích chung quy định trong điều lệ. Theo quy định tại Điều 215 Bộ luật dân



sự thì tài sản thuộc sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội là tài sản được hình thành từ nguồn đóng góp của các thành viên, tài sản được tặng cho chung và từ các nguồn khác phù hợp với quy định pháp luật.

- Sở hữu tập thể : là sở hữu của hợp tác xã hoặc các hình thức kinh tế tập thể ổn định khác do cá nhân, hộ gia đình cùng góp vốn, góp sức hợp tác sản xuất, kinh doanh nhằm thực hiện mục đích chung được quy định trong điều lệ.

- Sở hữu tư nhân : là sở hữu của cá nhân đối với tài sản hợp pháp của mình. Sở hữu tư nhân bao gồm sở hữu cá thể, sở hữu tiêu chủ, sở hữu tư bản tư nhân, theo quy định tại các Điều 220, 221 Bộ luật dân sự. Tài sản hợp pháp thuộc sở hữu tư nhân không bị hạn chế về số lượng, giá trị.

- Sở hữu của tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp : là sở hữu của cả tổ chức đó nhằm thực hiện mục đích chung của các thành viên được quy định trong điều lệ. Tài sản thuộc sở hữu của tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp được quy định tại Điều 224 Bộ luật dân sự.

- Sở hữu hỗn hợp : là sở hữu đối với tài sản do các chủ sở hữu thuộc các thành phần kinh tế khác nhau góp vốn để sản xuất, kinh doanh thu lợi nhuận. Theo Điều 227 Bộ luật dân sự, tài sản được hình thành từ nguồn vốn góp của các chủ sở hữu lợi nhuận thu được từ hoạt động sản xuất.

- Sở hữu chung : là sở hữu của nhiều chủ sở hữu đối với tài sản. Sở hữu chung bao gồm sở hữu chung theo phần và sở hữu chung hợp nhất. Tài sản thuộc sở hữu chung là tài sản chung.

**Câu 14: Thừa kế là gì? Phân tích những nội dung chính của thừa kế theo di chúc được quy định tại Bộ luật dân sự (lấy ví dụ minh họa).**

**\* Thừa kế**

- Theo quy định tại bộ luật dân sự, thừa kế là việc chuyển dịch tài sản của người đã chết cho người còn sống, tài sản để lại được gọi là di sản.

- Thừa kế theo di chúc là việc chuyển dịch tài sản thừa kế của người đã chết cho người còn sống theo sự định đoạt của người đó khi còn sống.

**\* Những nội dung chính của thừa kế theo di chúc được quy định tại Bộ luật dân sự**

- Di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết.

- Di chúc có hiệu lực pháp luật từ thời điểm mở thừa kế. Di chúc muốn được coi là hợp pháp phải có đủ các điều kiện sau đây:

+ Người lập di chúc phải có năng lực hành vi

+ Người lập di chúc phải thể hiện được ý chí tự nguyện

+ Nội dung di chúc phải hợp pháp

**\* Hình thức di chúc phải tuân theo pháp luật**

- Di chúc bằng văn bản phải có chứng thực xác nhận.

- Di chúc bằng miệng: Chỉ được lập khi người lập di chúc đang trong tình trạng nguy kịch, nguy hiểm đến tính mạng và phải có hai người làm chứng thực. Sau ba tháng nếu người đó không chết thì bản di chúc đó không có hiệu lực.

- Người lập di chúc là người mà thông qua việc lập di chúc để định đoạt khối tài sản của mình cho những người khác sau khi mình chết với ý chí hoàn toàn tự nguyện. Người lập di chúc phải đạt những độ tuổi về khả năng làm hành vi thì di chúc mới có hiệu lực pháp luật. Người lập di chúc chỉ có thể là công dân và phải có tài sản thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sở hữu hợp pháp của mình.

**\* Người lập di chúc có những quyền sau:**

- Chỉ định người thừa kế (điều 651- của bộ luật dân sự) và có quyền truất quyền hưởng di sản của người được thừa kế.

- Có quyền phân định khối tài sản cho từng người.

- Có quyền dành một khối tài sản để thờ cúng.

- Giao nghĩa vụ thừa kế trong phạm vi tài sản.

- Có quyền chỉ định người giữ di chúc, người quản lý di sản và người phân chia tài sản.

- Có quyền sửa chữa, thay đổi, bổ sung, thay đổi di chúc.

- Người được hưởng thừa kế theo di chúc: Nếu là cá nhân thì phải tồn tại vào thời điểm thừa kế, chết trước và chết cùng không được hưởng. Nếu là tổ chức thì cũng phải tồn tại trong thời điểm mở thừa kế và phân chia tài sản.

- Những người được hưởng thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc gồm: mẹ, vợ, chồng, con chưa thành niên hoặc đã thành niên nhưng không có khái niệm hành vi và lao động, những người ấy được hưởng 2/3 một suất được chia theo pháp luật.

**Câu 15: Hợp đồng dân sự là gì? Phân tích chủ thể, hình thức, nội dung ký kết hợp đồng dân sự.**

**\* Hợp đồng dân sự:**

- Là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi chấm dứt quyền và nghĩa vụ dân sự mua, bán, thuê, mượn, tặng, cho, làm một việc hoặc không làm một việc, hay các thỏa thuận khác nhau mà trong đó có một hoặc các bên nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, tiêu dùng.

**\* Chủ thể của hợp đồng dân sự:**

Theo pháp luật dân sự thì chủ thể của hợp đồng dân sự có thể là cá nhân hoặc pháp nhân.

- Cá nhân:

+ Cá nhân từ 18 tuổi trở lên, có đầy đủ năng lực hành vi được phép tham gia tất cả các hợp đồng dân sự và tự mình chịu trách nhiệm về việc thực hiện hợp đồng đó.

+ Cá nhân từ đủ 15 tuổi đến 18 tuổi, được ký kết các hợp đồng nếu tự mình có tài sản để thực hiện hợp đồng đó.

+ Cá nhân dưới 16 tuổi tham gia các hợp đồng có giá trị nhỏ phục vụ nhu cầu tối thiểu của mình.

- Các pháp nhân là chủ thể của hợp đồng dân sự.
- + Một tổ chức có tư cách pháp lý phải có đủ các điều kiện sau đây. Có tài sản riêng, tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình, tham gia vào các quan hệ pháp luật một cách độc lập
- + Khi tham gia ký kết hợp đồng dân sự, các bên phải tuân thủ nguyên tắc hoàn toàn tự nguyện. Không bên nào ép buộc bên nào trong việc ký kết và trong quá trình thực hiện hợp đồng.
- Hình thức ký kết hợp đồng dân sự:
  - + Hình thức miệng : Các điều khoản của hợp đồng được thỏa thuận bằng miệng. Sau khi các bên đã thống nhất với nhau về nội dung của hợp đồng bằng miệng, các bên sẽ bắt đầu thực hiện hợp đồng.
  - + Hình thức viết: Khi ký hợp đồng, các bên thỏa thuận và thống nhất về nội dung chi tiết của hợp đồng, sau đó lập văn bản viết tay hoặc đánh máy. Các bên cần phải ký tên mình hoặc đại diện hợp pháp ký tên vào văn bản đã lập
  - + Hình thức văn bản có chứng nhận: Đối với những hợp đồng mà pháp luật quy định phải có chứng nhận của cơ quan công chứng Nhà nước như hợp đồng mua bán nhà ở, buộc các bên phải đến cơ quan công chứng để chứng thực.
  - + Các bên của hợp đồng có thể tự mình trực tiếp ký kết và thực hiện hợp đồng hoặc ủy quyền cho người khác thay mặt mình ký kết và thực hiện hợp đồng.
- Nội dung ký kết hợp đồng dân sự:
  - + Điều khoản cơ bản : gồm các thỏa thuận cần thiết phải có trong hợp đồng mà nếu thiếu nó thì hợp đồng không được ký kết VD : đối tượng, giá trị của hợp đồng..
  - + Điều khoản thông thường : loại điều khoản này đã được quy định trong các văn bản pháp luật. Các bên có thể thỏa thuận hoặc không thỏa thuận, nhưng bắt buộc phải thực hiện. VD : những nghĩa vụ cụ thể của bên thuê nhà.
  - + Điều khoản tùy nghi : Đối với một nghĩa vụ các bên có thể thỏa thuận hai hay nhiều cách thức để thực hiện. Bên có nghĩa vụ có thể lựa chọn các dễ dàng, phù hợp với mình để thực hiện hợp đồng. Ngoài ra, Luật đã quy định về một nghĩa vụ nào đó những các bên có thể thỏa thuận khác với quy định đó, tuy nhiên không được ảnh hưởng đến lợi ích chung của xã hội.
- Khi ký kết hợp đồng, các bên cần phải thỏa thuận từng điều khoản của hợp đồng để cùng nhau thống nhất về nội dung của hợp đồng. Các bên không được dùng quyền lực, địa vị xã hội, ... để ép bên kia ký kết hợp đồng. Các điều khoản mà các bên thỏa thuận phải phù hợp với phong tục tập quán, pháp luật, đảm bảo lợi ích riêng và lợi ích chung của xã hội.

**Câu 16: Trình bày khái niệm, đối tượng, phương pháp điều chỉnh của luật tố tụng dân sự và trình tự thủ tục giải quyết vụ án dân sự.**

**\* Khái niệm:**

- Là ngành luật trong pháp luật trong hệ thống pháp luật của nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bao gồm hệ thống quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ giữa tòa

án, viện kiểm sát với những người tham gia tố tụng phát sinh trong quá trình tòa án giải quyết vụ án dân sự.

**\* Đối tượng:**

- Là những quan hệ xã hội giữa tòa án, viện kiểm sát với những người tham gia tố tụng phát sinh trong quá trình tòa án giải quyết vụ án dân sự. các quan hệ phát sinh phổ biến nhất ở tất cả các vụ án dân sự là quan hệ giữa tòa án và dân sự. Quan hệ giữa viện kiểm soát với những người tham gia tố tụng chỉ phát sinh ở những vụ án viện kiểm sát tham gia điều tra vụ án.

**\* Phương pháp điều chỉnh:**

- Quyền uy và cưỡng chế, quyền uy và hòa giải .

**\* Thủ tục giải quyết vụ án dân sự :**

**\* Khởi kiện và khởi tố vụ án dân sự:**

- Khởi kiện, khởi tố vụ án là giai đoạn đầu của tố tụng dân sự thông qua việc khởi kiện khởi tố phát sinh vụ án dân sự tại tòa án.

- Quyền khởi kiện vụ án dân sự thuộc về cá nhân pháp nhân hoặc chủ thể khác có quyền lợi bị xâm phạm

- Quyền khởi tố vụ án dân sự thuộc về viện kiểm sát

- Lập hồ sơ vụ án: Lập hồ sơ thuộc trách nhiệm của thẩm phán được phân công giải quyết vụ án. Để lập hồ sơ vụ án thẩm phán có thể tiến hành các biện pháp điều tra sau:

+ Lập lời khai của đương sự, người làm chứng về những vấn đề cần thiết.

+ Yêu cầu cơ quan nhà nước tổ chức xã hội hữu quan hoặc công dân cung cấp bằng chứng có ý nghĩa cho việc giải quyết vụ án

+ Xem xét tại chỗ .

+ Trưng cầu giám định.

+ Yêu cầu cơ quan chuyên môn định giá hoặc lập hội đồng định giá tài sản có tranh chấp.

- Hòa giải vụ án: Là một thủ tục tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án tòa án tiến hành hòa giải để giúp đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án trừ những việc sau:

+ Hủy việc kết hôn trái pháp luật.

+ Đòi bồi thường thiệt hại tài sản của nhà nước.

+ Những việc phát sinh từ giao dịch trái pháp luật.

+ Những việc xác định công dân mất tích hoặc đã chết.

+ Những việc khiếu nại về danh sách cử tri.

- Phiên tòa sơ thẩm:

+ Thủ tục bắt đầu phiên tòa.

+ Thủ tục xét hỏi tại phiên tòa.

- + Tranh luận tại phiên tòa.
- + Nghị án và tuyên án.
- Thủ tục phúc thẩm: Là thủ tục tố tụng dân sự trong đó có tòa án cấp trên xét lại vụ án mà bản án hoặc quyết định chưa có hiệu lực pháp luật của tòa án cấp dưới bị kháng cáo kháng nghị:
  - + Khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm tòa án phúc thẩm có quyền.
  - + Giữ nguyên bản án, quyết định.
  - + Sửa bản án, quyết định.
  - + Hủy bản án quyết định để xét xử lại.
  - + Tạm đình chỉ hoặc đình chỉ việc giải quyết vụ án.
  - + Bản án, quyết định phúc thẩm là chung thẩm có hiệu lực thi hành ngay.
- Thủ tục tái thẩm: Là thủ tục đặc biệt của tố tụng dân sự trong đó tòa án có thẩm quyền xét lại vụ án mà bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị vì phát hiện có vi phạm pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Các bản án quyết định của tòa án đã có hiệu lực bị kháng nghị khi có một trong những căn cứ sau
  - + Việc điều tra không đầy đủ.
  - + Kết luận trong bản án quyết định không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án.
  - + Có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.
  - + Có sai lầm nghiêm trọng việc áp dụng pháp luật.
- Chánh án tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tối cao có quyền kháng nghị đối với bản án quyết định của tòa án các cấp. Phó chánh án tòa án nhân dân tối cao, Phiên tòa giám đốc thẩm không được mở công khai. Tại phiên tòa một thành viên của Hội đồng xét xử trình bày nội dung vụ án nội dung kháng nghị kiểm sát viên trình bày ý kiến kháng nghị. Hội đồng xét xử thảo luận và ra quyết định.
- Hội đồng xét xử giám đốc thẩm có quyền :
  - + Giữ nguyên bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật
  - + Giữ nguyên bản án quyết định đúng pháp luật của tòa án cấp dưới đã bị hủy bỏ hoặc bị sửa
  - + Sửa bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật
  - + Hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật để xét xử sơ thẩm hoặc phúc thẩm
  - + Hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và đình chỉ việc giải quyết vụ án
- Thi hành án dân sự: Là thủ tục của tố tụng dân sự, trong đó tòa án có thẩm quyền xét lại vụ án mà bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị vì mới phát hiện được những tình tiết quan trọng làm thay đổi nội dung vụ án các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị khi có một trong những căn cứ sau:
  - + Mới phát hiện được tình tiết quan trọng của vụ án mà đương sự không thể biết đã xác

định được lời khai của người làm chứng kết luận giám định hoặc lời dịch của người phiên dịch rõ ràng không đúng sự thật hoặc đã có sự giả mạo bằng chứng thẩm phán hội thẩm nhân dân kiểm sát viên cố tình làm sai lệch hồ sơ vụ án hoặc tình tiết kết luận.

**Câu 17: Thừa kế là gì? Phân tích những nội dung chính của thừa kế theo pháp luật được quy định tại Bộ luật dân sự (lấy ví dụ minh họa).**

**\* Thừa kế :**

- Theo quy định tại bộ luật dân sự, thừa kế là việc chuyển dịch tài sản của người đã chết cho người còn sống, tài sản để lại được gọi là di sản.
- Thừa kế theo di chúc là việc chuyển dịch tài sản thừa kế của người đã chết cho người còn sống theo sự định đoạt của người đó khi còn sống.

**\* Những nội dung chính của thừa kế theo pháp luật được quy định tại Bộ luật dân sự:**

- Là việc để lại tài sản của người chết cho những người thừa kế không phải theo di chúc, mà theo quy định của pháp luật về thừa kế.
- Theo quy định Điều 678 Bộ luật dân sự thì việc thừa kế theo luật áp dụng trong các trường hợp sau:
  - + Không có di chúc.
  - + Di chúc không hợp pháp.
- Những người thừa kế theo di chúc đều chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc, không còn ai vào thời điểm mở thừa kế.
- Những người được chỉ định là người thừa kế theo di chúc mà họ không có quyền hưởng di sản hoặc tự họ từ chối quyền hưởng di sản.
- Phần di sản không được định đoạt trong di chúc phần di sản liên quan đến phần của di chúc không có hiệu lực pháp luật.
- Pháp luật thừa kế nước ta chia những người thuộc diện thừa kế theo luật làm 3 hàng sau:
  - + Hàng thứ nhất: Vợ, chồng, bố, mẹ(để nuôi), con(để, nuôi)
  - + Hàng thứ 2: Ông, bà( nội, ngoại), anh chị em ruột của người chết.
  - + Hàng thứ 3: Các anh chị em ruột của bố, mẹ người chết, các con của anh chị em ruột của người chết.
- Thừa kế thế vị : Theo nguyên tắc thì người thừa kế phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế, những pháp luật về thừa kế của nước ta còn quy định trường hợp.
- Khi con của người để lại di sản chết trước người để lại di sản thì cháu của người đó được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng (nếu còn sống) nếu cháu cũng bị chết trước người để lại di sản, thì cháu được hưởng phần di sản mà người cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống .

- Theo hướng dẫn của hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao thì cháu, chắt trở thành người thừa kế thế vị của ông, bà, cụ phải còn sống vào thời điểm ông, bà, cụ của họ chết.
- Trường hợp cháu chắt sinh ra khi ông bà cụ chết nhưng đã thành thai trước khi ông, bà, cụ chết thì cũng được coi là thừa kế thế vị của ông, bà, cụ của họ.
- Trước khi chia phần di sản thừa kế những người được thừa kế phải thanh toán những khoản theo thứ tự sau:

+ Tiền chi phí mai táng cho người chết, tiền cấp dưỡng còn thiếu, tiền trợ cấp cho người sống nương nhờ, tiền công lao động, tiền bồi thường thiệt hại, tiền thuế, tiền phạt, các món nợ Nhà nước, các món nợ của công dân, pháp nhân, chi phí cho việc bảo quản di sản.

### **Câu 18: Doanh nghiệp và kinh doanh là gì ? Trình bày khái niệm, đặc điểm của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân.**

\* **Doanh nghiệp:** Là một tổ chức kinh tế có tên gọi riêng tài sản riêng, có trụ sở giao dịch ổn định được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh.

\* **Kinh doanh:** Là việc thực hiện số 1 các công đoạn của quá trình đầu tư sản xuất đến nơi tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi.

#### **\* Khái niệm của doanh nghiệp nhà nước:**

- Doanh nghiệp nhà nước là tổ chức kinh tế do nhà nước đầu tư vốn, do nhà nước thành lập và quản lý và nhằm mục đích hoạt động kinh doanh hoặc hoạt động công ích thực hiện mục tiêu kinh tế xã hội nhà nước giao.

#### **\* Đặc điểm của doanh nghiệp nhà nước:**

- Quyền của các doanh nghiệp nhà nước sử dụng và quản lý tài sản được nhà nước cấp phát là một vấn đề lý luận và thực tiễn hết sức phức tạp, liên quan đến các quyền năng xuất phát từ sở hữu nhà nước trong chế độ xã hội chủ nghĩa.

- Có khả năng hưởng các quyền và chịu các nghĩa vụ dân sự, tự chịu trách nhiệm về toàn bộ các hoạt động kinh doanh của mình giới hạn vi tài sản do doanh nghiệp quản lý.

- Doanh nghiệp nhà nước có quyền nâng nhất định đối với tài sản thuộc thẩm quyền quản lý của mình.

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ sử dụng có hiệu quả bảo toàn và phát triển vốn đó nhà nước giao.

#### **\* Khái niệm của doanh nghiệp tư nhân:**

Doanh nghiệp tư nhân là đơn vị kinh doanh có số vốn lớn hơn hoặc bằng vốn pháp định do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

#### **\* Đặc điểm của doanh nghiệp tư nhân:**

- Mọi công dân Việt Nam đủ 18 tuổi đều có quyền thành lập doanh nghiệp tư nhân nếu có đủ các điều kiện luật định .

- Quá trình thành lập đăng ký kinh doanh giải thể thay thế phá sản doanh nghiệp tư nhân tiến hành theo một trình tự nhất định theo luật định.
- Trong các hoạt động kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân hành động nhân danh doanh nghiệp.
- Nhưng, khác với các loại hình doanh nghiệp khác doanh nghiệp tư nhân không có tài sản riêng tách ra khỏi tài sản của chủ doanh nghiệp. Chủ doanh nghiệp là nguyên đơn, bị đơn trước tòa án và chịu trách nhiệm vô hạn bằng toàn bộ tài sản của mình cho những nợ nần của doanh nghiệp.
- Doanh nghiệp tư nhân không phải là pháp nhân Việt Nam

### **Câu 19 : Doanh nghiệp và kinh doanh là gì ? Trình bày khái niệm, đặc điểm của hợp tác xã và công ty.**

#### **\* Doanh nghiệp:**

- Là một tổ chức kinh tế có tên gọi riêng tài sản riêng, có trụ sở giao dịch ổn định được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh.
- Kinh doanh là việc thực hiện số 1 các công đoạn của quá trình đầu tư sản xuất đến nơi tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi.

#### **\* Khái niệm hợp tác xã:**

- Hợp tác xã là tổ chức kinh tế do những người lao động có lợi ích kinh tế chung tự nguyện cùng góp vốn góp sức lập ra theo quy định của pháp luật để phát huy sức mạnh của tập thể và từng xã viên nhằm giúp nhau thực hiện có hiệu quả hơn các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và cải thiện đời sống góp phần phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

#### **\* Đặc điểm hợp tác xã:**

- Tự nguyện gia nhập và ra khỏi hợp tác xã : mọi công dân Việt Nam đủ điều kiện theo quy định của luật này, tán thành điều lệ hợp tác xã đều có thể trở thành xã viên hợp tác xã, xã viên có quyền ra khỏi hợp tác xã theo quy định của điều lệ hợp tác xã.
- Quản lý dân chủ và bình đẳng xã viên hợp tác xã có quyền tham gia, quản lý, kiểm tra, giám sát hợp tác xã và có quyền ngang nhau trong biểu quyết.
- Tự chịu trách nhiệm và cùng có lợi: tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh dịch vụ tự quyết định và phân phối thu nhập.
- Chia lãi đảm bảo kết hợp lợi ích xã hội và sự phát triển của hợp tác xã sau khi làm xong nghĩa vụ nộp thuế.
- Hợp tác xã và phát triển cộng đồng: Xã viên phát huy tinh thần tập thể, nâng cao ý thức trong việc phát triển hợp tác xã và trong cộng đồng xã hội hợp tác giữa các hợp tác xã với nhau ở trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

#### **\* Khái niệm công ty:**

- Khác với doanh nghiệp tư nhân khi mà hai hoặc nhiều nhà kinh doanh hợp vốn với nhau cùng kinh doanh với một mục đích chung, công ty là một hình thức tổ chức kinh tế do hai



hoặc nhiều cá thể thành lập với nguyên tắc cùng góp vốn, cùng hưởng lợi và phân chia rủi ro.

**\*Đặc điểm công ty:**

- Trong lịch sử phát triển của nền kinh tế hàng hóa, xuất hiện nhiều hình thức công ty với hình thức khác nhau.

- Có hai hình thức công ty đó là công ty đối nhân và công ty đối vốn:

+ Trong công ty đối nhân, yếu tố “hợp sức” của các thành viên là quan trọng.

+ Các thành viên do có sự quen biết tín nhiệm nên liên kết kinh doanh với nhau liên đới chịu trách nhiệm vô hạn về các hoạt động kinh doanh của công ty.

+ Sự tồn tại của công ty vì thế phụ thuộc vào nhan thân các thành viên, do đó công ty đối nhân thường không có tư cách pháp nhân.

+ Các công ty đối nhân thường gặp là các công ty được lập theo dân luật, công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản.

- Luật Việt nam hiện hành ghi nhận sự tồn tại của công ty đối nhân dưới hai dạng: nhóm kinh doanh và tổ hợp tác.

- Khác với công ty đối nhân, công ty đối vốn là loại hình mà sự quen biết tín nhiệm giữa các thành viên không là yếu tố quyết định mà phần vốn góp và sự phân chia lời lãi tương ứng với vốn góp trở thành một đặc điểm đặc trưng.

- Sự tồn tại của công ty không phụ thuộc vào sự thay đổi nhân thân của các thành viên. Một số tổ chức kinh tế mới được hình thành độc lập với các thành viên sáng lập ra nó.

- Công ty đối vốn có tài sản riêng có cơ quan đại diện riêng trong quan hệ với những bên thứ 3 chịu trách nhiệm bằng tài sản riêng của mình... Các thành viên chỉ chịu trách nhiệm trong phạm vi vốn đã góp vào thành lập công ty.

**Câu 20: Trình bày khái niệm, đối tượng, phương pháp điều chỉnh của luật hôn nhân và gia đình. Phân tích những điều kiện kết hôn được quy định tại luật hôn nhân và gia đình.**

**\* Khái niệm:**

- Luật hôn nhân và gia đình là ngành luật trong hệ thống pháp luật tổng hợp các quy phạm pháp luật nhằm điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình về nhân thân và tài sản

**\* Đối tượng:** Quan hệ hôn nhân và gia đình, quan hệ nhân thân và tài sản.

**\* Phương pháp điều chỉnh:**

- Là những cách thức, biện pháp mà các quy phạm pháp luật hôn nhân gia đình tác động lên các quan hệ xã hội thuộc đối tượng điều chỉnh của nó, phù hợp ý chí của nhà nước

- Thỏa thuận, cưỡng chế giáo dục.

**\* Những điều kiện kết hôn được theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình:**

- Kết hôn là việc nam và nữ lấy nhau thành vợ chồng theo quy định của pháp luật.

- Quan hệ vợ chồng được xác lập dựa trên sự tự nguyện của nam nữ được pháp luật thừa nhận.
- Các điều kiện của nam và nữ: tuổi của nam từ 20 trở lên, tuổi của nữ từ 18 tuổi trở lên có sự tự nguyện của hai bên khi kết hôn, tuân thủ nguyên tắc một vợ một chồng. Không mắc một số bệnh theo luật định như tâm thần hoa liễu, sida (Điều 7 Luật hôn nhân và gia đình và Pháp lệnh về quan hệ hôn nhân – gia đình của công dân Việt Nam với người nước ngoài), không có quan hệ nhân thân thuộc mà luật cấm (những người cùng dòng máu về trực hệ, những người khác có họ tròn phạm vi ba đời, cha mẹ nuôi và con nuôi).
- Việc kết hôn phải được ủy ban nhân dân cơ sở nơi thường trú của một trong hai người kết hôn công nhận.
- Việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau ở nước ngoài do cơ quan đại diện ngoại giao của nước ta ở nước ngoài công nhận.
- Việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài có quy định riêng.
- Hủy hôn trái pháp luật. Nếu hôn nhân được thực hiện vi phạm các quy định của pháp luật thì theo đúng trình tự luật hôn nhân sẽ không được nhà nước thừa nhận, tòa án sẽ giải quyết các vấn đề pháp lý khác phát sinh như vấn đề phân chia tài sản, cấp dưỡng về con cái. Nếu việc kết hôn trái pháp luật có các dấu hiệu cấu thành tội phạm thì còn bị truy cứu trách nhiệm hình sự.